

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY LẬP VIỄN ĐÔNG

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 – 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 – 9 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 – 20 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Diệp Minh Thơ
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 03 năm 2010

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Thiết Kế Xây Lấp Viễn Đông

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết Kế Xây Lấp Viễn Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết Kế Xây Lấp Viễn Đông được lập ngày 22 tháng 03 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn phạm vi kiểm toán

Như đã thuyết minh tại mục V.8, Công ty chưa trích lập dự phòng các khoản đầu tư cổ phiếu.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết Kế Xây Lấp Viễn Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A . TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 31.086.181.938 | 26.494.401.402 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.775.406.389 | 12.135.064.165 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 1.775.406.389 | 12.135.064.165 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 10.464.739.923 | 3.162.538.581 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.2 | 5.831.039.411 | 3.137.286.125 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.3 | 1.021.010.954 | 25.000.000 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | V.4 | 3.612.689.558 | 252.456 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 15.932.227.743 | 10.816.681.350 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 15.932.227.743 | 10.816.681.350 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.913.807.883 | 380.117.306 |
| 1. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.6 | 2.913.807.883 | 380.117.306 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 11.106.965.902 | 31.600.321.465 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 115.729.785 | 150.415.507 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 115.729.785 | 150.415.507 |
| - Nguyên giá | 222 | | 195.388.700 | 195.388.700 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (79.658.915) | (44.973.193) |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 10.964.300.000 | 31.422.300.000 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.8 | 10.964.300.000 | 31.422.300.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 26.936.117 | 27.605.958 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 669.842 | 1.339.683 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 26.266.275 | 26.266.275 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 42.193.147.840 | 58.094.722.867 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 15.136.537.419 | 15.980.706.914 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 15.113.992.419 | 15.969.186.914 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.9 | 4.000.000.000 | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.10 | 5.659.724.796 | 2.336.770.692 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | 1.463.781.120 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.11 | 1.095.316.137 | 1.118.038.102 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 738.589.975 | - |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.12 | 3.620.361.511 | 11.050.597.000 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 22.545.000 | 11.520.000 |
| 1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 22.545.000 | 11.520.000 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 27.056.610.421 | 42.114.015.953 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 26.817.514.736 | 41.845.362.729 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 412 | | (17.065.000.000) | (1.490.000.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 677.168.371 | 597.106.447 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 378.615.148 | 298.553.224 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 2.826.731.217 | 2.439.703.058 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 239.095.685 | 268.653.224 |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | 239.095.685 | 268.653.224 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 42.193.147.840 | 58.094.722.867 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hạ Thị Mai

Nguyễn Thị Kim Phượng

Diệp Minh Thơ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 19.921.866.579 | 21.185.304.662 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 19.921.866.579 | 21.185.304.662 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 14.293.737.664 | 16.139.048.230 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 5.628.128.915 | 5.046.256.432 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.647.162.243 | 831.207.507 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 992.950.000 | 3.000.000 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>992.950.000</i> | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2.602.978.745 | 2.057.665.101 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.679.362.413 | 3.816.798.838 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | 33.607 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 30.507.095 | 23.500.000 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (30.507.095) | (23.466.393) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3.648.855.318 | 3.793.332.445 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.5 | 648.079.462 | 822.946.605 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 3.000.775.856 | 2.970.385.840 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.6 | 1.149 | 797 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hạ Thị Mai

Nguyễn Thị Kim Phượng

Diệp Minh Thơ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 3.648.855.318 | 3.793.332.445 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 34.685.722 | 34.149.849 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.647.120.491) | (831.207.507) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 992.950.000 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 3.029.370.549 | 2.996.274.787 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (10.003.833.208) | (423.664.412) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (5.115.546.393) | (7.911.978.142) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (4.781.475.222) | 14.250.348.807 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 669.841 | 21.989.845 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (992.950.000) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (710.773.735) | (1.520.754.791) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 1.838.071.573 | 1.564.449.075 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (1.859.811.672) | (1.568.513.309) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (18.596.278.267) | 7.408.151.860 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (29.530.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 29.730.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (7.500.000.000) | (26.122.300.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 27.958.000.000 | 7.453.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.647.120.491 | 831.207.507 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 22.105.120.491 | (17.638.092.493) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 15.000.000.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | (15.575.000.000) | (1.490.000.000) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 4.000.000.000 | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.293.500.000) | (2.784.377.226) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (13.868.500.000) | 10.725.622.774 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (10.359.657.776) | 495.682.141 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 12.135.064.165 | 11.639.382.024 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 1.775.406.389 | 12.135.064.165 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hạ Thị Mai

Nguyễn Thị Kim Phượng

Diệp Minh Thor

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết Kế Xây Lắp Viễn Đông được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005701 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 12 năm 2006. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 05 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại số 232 Đường 3 tháng 2 - Phường 12 - Quận 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ thiết kế, xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán); Lập dự án đầu tư; Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật; Lập dự toán công trình
- Thiết kế phần thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông trong công trình dân dụng và công trình công nghiệp
- Mua bán hàng điện, điện lạnh, điện tử, kim khí máy, cáp đồng, cáp quang, thiết bị - vật liệu ngành bưu chính viễn thông – tin học; Mua bán vật liệu xây dựng, ống nhựa, nhựa đường
- Đại lý ký gởi hàng hóa
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì hệ thống thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông – tin học, hệ thống điện lạnh dân dụng và công nghiệp
- Thẩm tra thiết kế
- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng
- Tư vấn đấu thầu
- Xây dựng công trình cầu đường, công trình giao thông, công trình cấp thoát nước
- Nạo vét cống rãnh
- Tái lập mặt đường
- Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô
- Cho thuê máy móc, thiết bị cơ giới
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở)
- Trồng cây lâu năm; Trồng rừng và chăm sóc rừng (không hoạt động tại trụ sở)
- Chuẩn bị mặt bằng
- Xây dựng công trình kỹ thuật công nghiệp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 07 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 38.085.035 | 6.928.775.791 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.737.321.354 | 5.206.288.374 |
| Cộng | 1.775.406.389 | 12.135.064.165 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 2. Phải thu khách hàng | 31/12/2009 VND | 01/01/2009 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Viễn Liên | 1.456.991.528 | 2.477.799.931 |
| Công ty Điện Thoại Đông Thành Phố | 3.399.488.191 | - |
| Phải thu các khách hàng khác | 974.559.692 | 659.486.194 |
| Cộng | 5.831.039.411 | 3.137.286.125 |
| 3. Trả trước cho người bán | 31/12/2009 VND | 01/01/2009 VND |
| Công ty tư vấn ISO | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Phú Mỹ Yên | 600.000.000 | - |
| Công ty TNHH CK Xây Dựng Bảo Tín | 209.079.947 | - |
| Phải thu các khách hàng khác | 186.931.007 | - |
| Cộng | 1.021.010.954 | 25.000.000 |
| 4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 31/12/2009 VND | 01/01/2009 VND |
| Phải thu tiền góp vốn mua đất | 3.600.000.000 | - |
| Phải thu khác | 12.689.558 | 252.456 |
| Cộng | 3.612.689.558 | 252.456 |
| 5. Hàng tồn kho | 31/12/2009 VND | 01/01/2009 VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 22.000.000 | 22.000.000 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 14.742.921.223 | 10.794.681.350 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Công trình xây lắp</i> | <i>14.522.440.356</i> | <i>10.723.872.744</i> |
| <i>Dịch vụ tư vấn thiết kế</i> | <i>220.480.867</i> | <i>70.808.606</i> |
| Hàng hoá | 1.167.306.520 | - |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 15.932.227.743 | 10.816.681.350 |
| 6. Tài sản ngắn hạn khác | 31/12/2009 VND | 01/01/2009 VND |
| Các khoản tạm ứng (*) | 2.856.031.866 | 154.400.000 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 57.776.017 | 225.717.306 |

| | | |
|-------------|----------------------|--------------------|
| Cộng | 2.913.807.883 | 380.117.306 |
|-------------|----------------------|--------------------|

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Là khoản tạm ứng cho các công trình xây dựng, trong đó:

| Đối tượng | 31/12/2009 VND | 01/01/2009 VND |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trương Anh Tuấn | 874.064.700 | 12.000.000 |
| Lê Đình Khoa | 678.251.810 | - |
| Phạm Huỳnh Tấn Đạt | 540.315.356 | - |
| Lê Minh Bằng | 467.000.000 | 76.000.000 |
| Các đối tượng khác | 296.400.000 | 66.400.000 |
| Cộng | 2.856.031.866 | 154.400.000 |

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Máy móc, thiết bị | Thiết bị dụng cụ, quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 22.000.000 | 173.388.700 | 195.388.700 |
| Mua sắm mới trong năm | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 22.000.000 | 173.388.700 | 195.388.700 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 3.666.667 | 41.306.526 | 44.973.193 |
| Khấu hao trong năm | 3.142.857 | 31.542.865 | 34.685.722 |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 6.809.524 | 72.849.391 | 79.658.915 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 18.333.333 | 132.082.174 | 150.415.507 |
| Tại ngày cuối năm | 15.190.476 | 100.539.309 | 115.729.785 |

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2009 | | 01/01/2009 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị VND | Số lượng cổ phiếu | Giá trị VND |
| - Đầu tư cổ phiếu | | 9.464.300.000 | | 9.464.300.000 |
| + Công ty Cổ phần Viễn Liên | 204.215 | 9.464.300.000 | 204.215 | 9.464.300.000 |
| - Đầu tư dài hạn khác (góp vốn kinh doanh) | | 1.500.000.000 | | 21.958.000.000 |
| Cộng | | 10.964.300.000 | | 31.422.300.000 |

Tại ngày 31/12/2009, Công ty chưa trích lập dự phòng cho 204.215 cổ phiếu, mức dự phòng phải trích lập khoảng 2,5 tỷ đồng. Đến thời điểm 24/6/2010, Công ty đã bán toàn bộ số cổ phiếu trên và thu được một khoảng lợi nhuận là 948 triệu đồng.

| 9. Vay và nợ ngắn hạn | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|------------------------------|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn (*) | 4.000.000.000 | - |
| Cộng | 4.000.000.000 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

| Số hợp đồng vay | Bên cho vay | Lãi suất / tháng | Số dư nợ gốc (VND) | Phương thức bảo đảm khoản vay |
|---------------------------------|---------------------------|------------------|----------------------|-------------------------------|
| 01/2009/HĐTD/VL ngày 26/03/2009 | Công ty Cổ phần Viễn Liên | 1% | 3,000,000,000 | Tín chấp |
| 02/2009/HĐTD/VL ngày 12/06/2009 | Công ty Cổ phần Viễn Liên | 1% | 1,000,000,000 | Tín chấp |
| Cộng | | | 4,000,000,000 | |

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| 10. Phải trả người bán | 12/31/2009 | 1/1/2009 |
| | VND | VND |
| Công ty CP Cấp Sài Gòn | 3,225,037,156 | 43,184,152 |
| Công ty CP Viễn Liên | 1,068,913,560 | 1,412,817,931 |
| Công ty CP vật tư bưu điện | 1,365,714,080 | - |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 60,000 | 880,768,609 |
| Cộng | 5,659,724,796 | 2,336,770,692 |
| 11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 12/31/2009 | 1/1/2009 |
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 446,944,449 | 406,014,039 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 648,079,462 | 710,773,735 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 292,226 | 1,250,328 |
| Cộng | 1,095,316,137 | 1,118,038,102 |
| 12. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12/31/2009 | 1/1/2009 |
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 6,111,000 | 1,321,000 |

| | | |
|--|----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm xã hội | 6,714,000 | 1,836,000 |
| Bảo hiểm y tế | 7,536,511 | 12,440,000 |
| Phải trả tiền góp vốn mua đất cho các nhà đầu tư | 3,600,000,000 | 11,035,000,000 |
| Cộng | 3,620,361,511 | 11,050,597,000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 25,000,000,000 | - | 349,415,848 | 174,707,924 | 2,749,075,643 |
| Tăng vốn trong năm trước | 15,000,000,000 | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 2,970,385,840 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 247,690,599 | 123,845,300 | (371,535,899) |
| Chi cổ tức năm 2008 | - | - | - | - | (2,784,377,226) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (123,845,300) |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - |
| | | (1,490,000,000) | | | |
| Số dư cuối năm trước | 40,000,000,000 | (1,490,000,000) | 597,106,447 | 298,553,224 | 2,439,703,058 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 3,000,775,856 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 80,061,924 | 80,061,924 | (160,123,848) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY LẬP VIỄN ĐÔNG

Số 232 Đường 3 tháng 2 – P. 12 – Q. 10 – TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

| | | | | | |
|---------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| Trả cổ tức năm 2009 | - | - | - | - | (160,123,849) |
| Mua lại cổ phiếu quỹ (*) | - | - | - | - | (2,293,500,000) |
| | | (15,575,000,000) | | | |
| Số dư cuối năm nay | 40,000,000,000 | (17,065,000,000) | 677,168,371 | 378,615,148 | 2,826,731,217 |

(*) Trong năm Công ty đã mua lại 1.557.500 cổ phiếu của Cổ đông là Công ty Cổ phần Viễn Liên để làm cổ phiếu quỹ theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 13 tháng 03 năm 2009. Tính đến thời điểm 31/12/2009 cổ phiếu quỹ đã chiếm gần 43% vốn điều lệ của Công ty. Theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ của công ty qui định Công ty chỉ được mua lại không quá 30% vốn điều lệ làm cổ phiếu quỹ. Tuy nhiên, đến ngày 12/10/2010 Công ty đã bán lại 1.000.000 cổ phiếu quỹ cho Công ty Cổ phần Viễn Liên và cổ phiếu quỹ sau ngày 12/10/2010 chiếm 17% vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| b) Cổ phiếu | 12/31/2009 VND | 01/01/2009 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4,000,000 | 4,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4,000,000 | 4,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4,000,000 | 4,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1,706,500 | 149,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1,706,500 | 149,000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2,293,500 | 3,824,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2,293,500 | 3,824,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19,921,866,579 | 21,185,304,662 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu công trình xây lắp | 17,367,969,943 | 18,878,501,172 |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn | 1,674,734,463 | 1,834,946,890 |
| Doanh thu khác | 879,162,173 | 471,856,600 |
| 2. Giá vốn hàng bán | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 14,293,737,664 | 16,139,048,230 |
| Cộng | 14,293,737,664 | 16,139,048,230 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lãi tiền gửi | 54,157,520 | 86,384,933 |

| | | |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi đầu tư cổ phiếu | - | 30,000,000 |
| Lãi cho vay ngắn hạn | | |
| | 1,592,962,971 | 714,464,040 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | - | 358,534 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 41,752 | - |
| Cộng | 1,647,162,243 | 831,207,507 |

| | | |
|-----------------------------|--------------------|------------------|
| 4. Chi phí tài chính | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | | - |
| | 992,950,000 | |
| Chi phí tài chính khác | - | 3,000,000 |
| Cộng | 992,950,000 | 3,000,000 |

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3,648,855,318 | 3,793,332,445 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 54,455,895 | 46,732,275 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 54,455,895 | 46,732,275 |
| + Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 54,455,895 | 46,732,275 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 3,703,311,213 | 3,840,064,720 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 28% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 925,827,803 | 1,075,218,120 |
| Thuế TNDN được giảm 30% theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/09 | 277,748,341 | 252,271,515 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 648,079,462 | 822,946,605 |

| | | |
|------------------------------------|----------------|------------------|
| 6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|----------------|------------------|

| | VND | VND |
|---|---------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3,000,775,856 | 2,970,385,840 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3,000,775,856 | 2,970,385,840 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2,610,890 | 3,726,958 |
| | 1,149 | 797 |
| 7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | Năm nay VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | 11,071,693,212 |
| Chi phí nhân công | | 5,890,957,918 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | | 34,685,722 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 1,266,751,413 |
| Chi phí khác bằng tiền | | 1,203,086,500 |
| Cộng | | 19,467,174,765 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đệ Nhất kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hạ Thị Mai

Nguyễn Thị Kim Phượng

Diệp Minh Thơ